

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 4 tháng 8 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Ông Hồ Hùng Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Thành viên
Ông Seokhee Won	Thành viên
Ông Lu Ming	Thành viên
	(đến ngày 27 tháng 1 năm 2016)
Ông David Tan Wei Ming	Thành viên
	(đến ngày 27 tháng 1 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Seokhee Won	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Toại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Kim Nhung	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 31 tháng 5 năm 2016)

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		11.519.694.860.637	4.736.863.860.399
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.914.244.921.330	3.366.663.621.920
Tiền	111		113.124.921.330	262.513.621.920
Các khoản tương đương tiền	112		6.801.120.000.000	3.104.150.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.732.948.841.175	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	1.732.948.841.175	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.121.205.426.935	524.172.871.757
Phải thu của khách hàng	131		232.759.444.755	204.488.051.594
Trả trước cho người bán	132		61.482.083.206	293.268.256.650
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.663.716.876.592	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	164.464.049.739	27.198.707.736
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(1.217.027.357)	(805.801.581)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	23.657.358
Hàng tồn kho	140	8	715.921.028.319	790.231.721.814
Hàng tồn kho	141		729.024.288.790	806.854.622.797
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.103.260.471)	(16.622.900.983)
Tài sản ngắn hạn khác	150		35.374.642.878	55.795.644.908
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.718.137.599	12.528.673.029
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.656.505.279	43.109.758.161
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	157.213.718

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		5.858.131.385.763	12.853.782.649.222
Các khoản phải thu dài hạn	210		24.757.902.339	7.123.035.720.424
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	-	6.729.614.068.000
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	24.757.902.339	393.421.652.424
Tài sản cố định	220		4.444.692.083.576	4.047.507.545.881
Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.132.110.361.000	2.592.621.284.887
<i>Nguyên giá</i>	222		4.694.881.086.995	3.743.546.719.305
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.562.770.725.995)	(1.150.925.434.418)
Tài sản cố định vô hình	227	10	1.312.581.722.576	1.454.886.260.994
<i>Nguyên giá</i>	228		2.102.498.034.268	2.052.630.727.848
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(789.916.311.692)	(597.744.466.854)
Tài sản dở dang dài hạn	240		371.351.502.339	719.382.303.260
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	371.351.502.339	719.382.303.260
Đầu tư tài chính dài hạn	250		249.391.858.906	254.802.292.906
Đầu tư vào công ty liên kết	252	5(b)	249.391.858.906	254.802.292.906
Tài sản dài hạn khác	260		767.938.038.603	709.054.786.751
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	193.229.086.523	126.947.338.090
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		150.172.693.140	117.078.881.599
Lợi thế thương mại	269	13	424.536.258.940	465.028.567.062
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17.377.826.246.400	17.590.646.509.621

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)


Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.449.387.898.339	4.775.199.506.191
Nợ ngắn hạn	310		4.942.371.387.944	4.149.379.994.667
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	708.987.463.602	888.714.668.760
Người mua trả tiền trước	312		18.887.115.066	33.942.871.425
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	312.750.964.401	277.975.491.700
Phải trả người lao động	314		4.383.144.705	16.179.341.565
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	958.703.296.344	864.961.703.475
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	27.461.089.550	104.479.000.714
Vay ngắn hạn	320	18(a)	2.887.958.787.537	1.928.631.096.153
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.239.526.739	34.495.820.875
Nợ dài hạn	330		507.016.510.395	625.819.511.524
Phải trả người bán dài hạn	331	14	88.334.503.000	75.845.316.000
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	22.360.630.839	22.803.867.543
Vay dài hạn	338	18(b)	209.856.177.246	319.890.279.824
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		177.354.781.060	205.232.109.782
Dự phòng phải trả dài hạn	342		9.110.418.250	2.047.938.375
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		11.928.438.348.061	12.815.447.003.430
Vốn chủ sở hữu	410	19	11.928.438.348.061	12.815.447.003.430
Vốn cổ phần	411	20	5.381.601.170.000	5.351.601.170.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	20	5.088.056.394.992	5.088.056.394.992
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(265.775.657.006)	(265.775.657.006)
Cổ phiếu quỹ	415	20	(1.640.252.631.255)	(1.640.252.631.255)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.253.725.216)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.731.972.844	22.731.972.844
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.434.650.312.379	2.984.708.427.270
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		909.680.511.323	1.274.377.326.585
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		17.377.826.246.400	17.590.646.509.621

Ngày 24 tháng 1 năm 2017

Người lập: 

Người duyệt: 


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Tùng
Giám đốc Tài chính


Seokhee Won
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày		Từ ngày	
			1/10/2016 đến 31/12/2016 VND	1/10/2015 đến 31/12/2015 VND	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	4.729.053.876.632	4.660.019.372.141	13.971.502.083.035	13.395.193.258.142
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	39.796.108.446	47.047.005.577	181.742.640.558	183.268.214.315
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	4.689.257.768.186	4.612.972.366.564	13.789.759.442.477	13.211.925.043.827
Giá vốn hàng bán	11	23	2.477.164.998.825	2.474.550.004.889	7.539.940.954.915	7.264.239.572.313
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.212.092.769.361	2.138.422.361.675	6.249.818.487.562	5.947.685.471.514
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	112.431.006.965	233.351.223.429	486.486.717.049	1.151.095.979.529
Chi phí tài chính	22	25	34.195.650.836	35.056.685.359	120.181.485.914	483.121.282.748
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>32.696.990.219</i>	<i>34.455.070.059</i>	<i>117.857.140.158</i>	<i>335.761.168.464</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24		-	3.735.508.228	6.648.042.500	14.377.236.580
Chi phí bán hàng	25		820.768.203.340	767.033.744.317	2.619.544.147.421	2.451.004.233.235
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		210.838.764.493	210.351.358.670	840.490.029.516	743.978.469.840
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		1.258.721.157.657	1.363.067.304.986	3.162.737.584.260	3.435.054.701.800
Thu nhập khác	31		859.965.082	651.437.856	3.946.391.087	4.260.887.581
Chi phí khác	32		487.542.693	275.720.188	3.831.459.210	12.772.930.635
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		372.422.389	375.717.668	114.931.877	(8.512.043.054)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		1.259.093.580.046	1.363.443.022.654	3.162.852.516.137	3.426.542.658.746

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Từ ngày		2015
		1/10/2016 đến 31/12/2016 VND	1/10/2015 đến 31/12/2015 VND	
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang từ trang trước sang)	1.259.093.580.046	1.363.443.022.654	3.162.852.516.137
51	Chi phí thuế TNDN - hiện hành	186.285.685.424	211.011.662.844	432.682.942.969
52	(Lợi ích) / chi phí thuế TNDN - hoãn lại	(34.388.656.287)	9.331.162.363	(60.942.674.227)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	1.107.196.550.909	1.143.100.197.447	2.791.112.247.395
Phân bổ cho:				
61	Chủ sở hữu của Công ty	1.032.956.592.130	1.059.209.593.620	2.679.382.871.020
62	Cổ đông không kiểm soát	74.239.958.779	83.890.603.827	111.729.376.375
70	Lãi trên cổ phiếu	1.991	2.056	5.165
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			5.479

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giá định (*)			
		Từ ngày	Từ ngày	2016	2015
		1/10/2016 đến 31/12/2016 VND	1/10/2015 đến 31/12/2015 VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.729.053.876.632	4.660.019.372.141	13.971.502.083.035	13.395.193.258.142
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	39.796.108.446	47.047.005.577	181.742.640.558	183.268.214.315
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	4.689.257.768.186	4.612.972.366.564	13.789.759.442.477	13.211.925.043.827
Giá vốn hàng bán	11	2.477.164.998.825	2.474.550.004.889	7.539.940.954.915	7.264.239.572.313
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	2.212.092.769.361	2.138.422.361.675	6.249.818.487.562	5.947.685.471.514
Doanh thu hoạt động tài chính	21	112.431.006.965	233.351.223.429	486.486.717.049	1.151.095.979.529
Chi phí tài chính	22	34.195.650.836	35.056.685.359	120.181.485.914	483.121.282.748
Phần lãi trong công ty liên kết	24	-	3.735.508.228	6.648.042.500	14.377.236.580
Chi phí bán hàng	25	820.768.203.340	767.033.744.317	2.619.544.147.421	2.451.004.233.235
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	145.625.246.887	153.317.394.738	597.991.784.681	515.840.312.148
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30	1.323.934.675.263	1.420.101.268.918	3.405.235.829.095	3.663.192.859.492
Thu nhập khác	31	859.965.082	651.437.856	3.946.391.087	4.260.887.581
Chi phí khác	32	487.542.693	275.720.188	3.831.459.210	12.772.930.635
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40	372.422.389	375.717.668	114.931.877	(8.512.043.054)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50	1.324.307.097.652	1.420.476.986.586	3.405.350.760.972	3.654.680.816.438

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	<u>Giá định (*)</u>				
	Mã số	Từ ngày	Từ ngày	2015	
		1/10/2016 đến 31/12/2016	1/10/2016 đến 31/12/2015		2016
	VND	VND	VND	VND	
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang từ trang trước sang)	50	1.324.307.097.652	1.420.476.986.586	3.405.350.760.972	3.654.680.816.438
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51	186.285.685.424	211.011.662.844	432.682.942.969	550.865.518.617
(Lợi ích) / chi phí thuế TNDN - hoãn lại	52	(26.157.340.373)	15.692.584.147	(33.065.345.505)	405.486.388
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	1.164.178.752.601	1.193.772.739.595	3.005.733.163.508	3.103.409.811.433
Phân bổ cho:					
Chủ sở hữu của Công ty	61	1.080.896.377.913	1.094.661.312.293	2.846.463.536.970	2.964.148.086.450
Cổ đông không kiểm soát	62	83.282.374.688	99.111.427.302	159.269.626.538	139.261.724.983
Lãi trên cổ phiếu					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.084	2.125	5.487	5.754

(*) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ giá trị hợp lý do đánh giá lại các tài sản từ thương vụ mua lại Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa, Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha, Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn, Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh, Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN.

Người lập: 

Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 1 năm 2017

Người duyệt:



Nguyễn Hoàng Tùng
Giám đốc Tài chính



Seokhee Won
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3.162.852.516.137	3.426.542.658.746
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	684.365.934.207	569.089.790.695
Các khoản dự phòng	03	52.262.080.735	92.508.919.639
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	88.494.016	(6.522.336.545)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	05	1.935.134.443	10.684.115.455
Thu nhập lãi, cổ tức và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư	05	(480.348.042.703)	(1.137.715.591.754)
Thanh lý khoản đầu tư vào một công ty liên kết	05	-	1.800.000.000
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	05	(6.648.042.500)	(14.377.236.580)
Chi phí lãi vay	06	117.857.140.158	335.761.168.464
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	3.532.365.214.493	3.277.771.488.120
Biến động các khoản phải thu	09	42.648.772.998	(27.888.375.712)
Biến động hàng tồn kho	10	34.018.360.660	63.301.972.816
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(108.318.131.689)	475.841.759.438
Biến động chi phí trả trước	12	25.963.823.781	20.190.850.653
		3.526.678.040.243	3.809.217.695.315
Tiền lãi vay đã trả	14	(115.044.203.443)	(203.807.081.700)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(431.051.744.862)	(1.122.692.332.265)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.840.046.137)	(6.429.605.721)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	2.967.742.045.801	2.476.288.675.629

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(634.843.683.452)	(1.154.673.055.924)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22	3.863.456.185	2.542.787.564
Tiền chi cho vay	23	(3.559.078.712.592)	(8.285.000.000.000)
Tiền thu hồi từ cho vay	24	6.735.714.068.000	11.175.158.802.265
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(41.036.269.841.175)	(34.267.508.726.883)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	39.303.321.000.000	38.129.156.940.966
Tiền chi mua công ty con, đã trừ số dư tiền của công ty được mua	25	(11.555.624.763)	(236.743.058.482)
Tiền chi đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	25	(773.433.922.965)	(354.108.064.193)
Tiền thu từ thanh lý công ty con, công ty liên kết và cổ tức từ công ty liên kết trước giai đoạn đầu tư	26	5.410.434.000	501.800.000.000
Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27	724.885.024.521	840.336.503.800
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	758.012.197.759	6.350.962.129.113
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	30.000.000.000	38.337.950.000
Tiền thu từ vốn góp trong công ty con bởi cổ đông không kiểm soát	31	134.010	1.475.060.000
Tiền thu từ đi vay	33	8.481.450.471.251	11.603.228.942.899
Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.682.156.882.445)	(17.625.477.362.486)
Tiền trả cổ tức	36	(1.005.198.769.200)	(3.080.229.986.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(175.905.046.384)	(9.062.665.395.587)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	3.549.849.197.176	(235.414.590.845)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	3.366.663.621.920	3.595.756.092.576
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.267.897.766)	6.322.120.189
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (thuyết minh 4)	70	6.914.244.921.330	3.366.663.621.920

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
♦ Cán trừ cổ tức phải trả với khoản cho vay phải thu từ công ty mẹ	1.889.261.836.000	-

Ngày 24 tháng 1 năm 2017


 Người lập:

Người duyệt:


 Huỳnh Việt Thăng
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Hoàng Tùng
 Giám đốc Tài chính



 Seokhee Won
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; sản xuất và mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 4 công ty con sở hữu trực tiếp, 13 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2016: 3 công ty con sở hữu trực tiếp, 11 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết). Chi tiết thông tin của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đầu tư và Đăng ký Kinh doanh	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích		Phần trăm quyền	
			kinh tế tại ngày 31/12/2016	1/1/2016	biểu quyết tại ngày 31/12/2016	1/1/2016
Công ty con sở hữu trực tiếp						
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan ("MSF")	(i) Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Kumbo Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage ("MSB")	(i) Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Kumbo Asiana Plaza Saigon, số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan ĐN ("MDN")	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Đường số 7, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Masan Consumer (Thailand) ("MTH")	(i), (viii) Kinh doanh và phân phối	Lầu 4, số 83, Đường Amuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan	99,99%	-	99,99%	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đầu tư và Đăng ký Kinh doanh	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2016		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2016	
			1/1/2016	31/12/2016	1/1/2016	31/12/2016
Công ty con sở hữu gián tiếp						
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan ("MSI")	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD ("MHD")	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến ("VTF")	Sản xuất gia vị	Lô III-10, đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Ma San PQ ("MPQ")	Sản xuất gia vị	Khu 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	99,99%	94,50%	99,99%	94,50%
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc ("NPQ")	Sản xuất gia vị	Khu 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	100%	-	100%	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB ("MMB")	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn ("SNF")	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô K4, Đường số 2, Khu công nghiệp Sông thân 2, phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đầu tư và Đăng ký Kinh doanh	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
			31/12/2016	1/1/2016	31/12/2016	1/1/2016
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG ("MHG")	(ii) Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Khu Công nghiệp Sông Hậu, xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa ("VCF")	(iii), (vi) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	68,46%	53,20%	68,46%	53,20%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHW")	(iii), (vi) Sản xuất đồ uống	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	88,56%	63,95%	88,56%	63,95%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha ("KRP")	(v) Sản xuất đồ uống	Km 37, Xa lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	88,55%	63,94%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW")	(iii), (vi) Sản xuất đồ uống	Tổ 3A khu 4, Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	65,68%	65%	65,68%	65%
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương mại CDN ("CDN")	(vii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Số 10, Đường Nội Bộ Hưng Gia 2, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	58,19%	-	85%	-
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thực phẩm CholimeX	(ii) Sản xuất gia vị	Lô C40 – 43/1, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	32,8%	32,8%	32,8%	32,8%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty con này được sở hữu trực tiếp bởi Công ty.
- (ii) Các công ty con và công ty liên kết này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan
- (iii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage
- (iv) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc được thành lập vào ngày 21 tháng 6 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1702051991 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. NPQ được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSF.
- (v) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo.
- (vi) Vào tháng 1 năm 2016, một công ty con của Công ty, MSB đã mua thêm 2.657.641 cổ phiếu của VHW. Theo đó, lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong VHW tăng từ 63,95% lên 84,23%.

Vào tháng 4 năm 2016, MSB mua thêm 566.288 cổ phiếu của VHW, theo đó lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong VHW tăng từ 84,23% lên 88,56%.

Vào tháng 2 năm 2016, một công ty con của Công ty, MSB đã mua thêm 1.850.000 cổ phiếu của VCF. Theo đó, lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong VCF tăng từ 53,20% lên 60,16%.

Vào tháng 12 năm 2016, một công ty con của Công ty, MSB đã mua thêm 2.204.863 cổ phiếu của VCF. Theo đó, lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong VCF tăng từ 60,16% lên 68,46%.

Vào tháng 4 năm 2016, một công ty con của Công ty, MSB đã mua thêm 54.100 cổ phiếu của QNW. Theo đó, lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong QNW tăng từ 65,00% lên 65,68%.

Vào tháng 10 năm 2016, một công ty con của Công ty, MSF đã mua thêm 384.980 cổ phiếu của MPQ. Theo đó, lợi ích vốn chủ sở hữu của MSF trong MPQ tăng từ 94,50% lên 99,99%.
- (vii) Vào tháng 5 năm 2016, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty, VCF đã mua lại 2.524.500 cổ phiếu của CDN, tương ứng 85,00% lợi ích vốn chủ sở hữu trong CDN.
- (viii) Vào tháng 7 năm 2016, Công ty đã thành lập một công ty con - Công ty TNHH Masan Consumer (Thailand) (“MTH”) để thâm nhập vào thị trường Inland ASEAN theo Giấy phép số 0105559105553 được cấp bởi Phòng Phát triển Doanh nghiệp, Thái Lan.

MTH được thành lập tại Thái Lan, các công ty con còn lại và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 4.625 nhân viên (1/1/2016: 4.822 nhân viên).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ các báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Các báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được hạch toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 - *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 - *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 - *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như phí dịch vụ chuyên môn trả cho kế toán, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh trong năm.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Cơ sở hoạt động tại nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bằng VND, các khoản tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lỗ sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra VND bằng cách tính toán theo các khoản mục của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

(iii) Quyền khai thác

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 9 đến 30 năm.

(iv) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận như một tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 20 năm.

(v) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 đến 15 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 đến 15 năm.

(vi) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 37 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ là 42 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu đồng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(o) Công cụ tài chính phái sinh

Tập đoàn nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại ngày hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(q) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Biến động vốn chủ sở hữu từ hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung, mua hoặc bán với lợi ích cổ đông không kiểm soát mà không làm ảnh hưởng đến quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận trong lợi nhuận chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và các khoản thu nhập liên quan, tiền thu và thu nhập liên quan từ thanh lý lợi ích vốn chủ sở hữu, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí liên quan, lỗ do chênh lệch tỷ giá và lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi và lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

(v) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty và cá nhân trực tiếp hay gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, kiểm soát hoặc được kiểm soát bởi, hoặc dưới sự kiểm soát chung của Tập đoàn, bao gồm công ty chủ quản, các công ty con và các công ty con thành viên. Các công ty liên kết và các cá nhân sở hữu, trực tiếp hay gián tiếp, quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng trọng yếu đến công ty, các nhân sự quản lý chủ chốt, bao gồm các giám đốc và nhân viên của Tập đoàn và các thành viên trong gia đình của các cá nhân và công ty liên kết với các cá nhân này cũng là các bên liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.064.520.061	6.714.138.115
Tiền gửi ngân hàng	111.060.401.269	255.799.483.805
Các khoản tương đương tiền	6.801.120.000.000	3.104.150.000.000
	<hr/>	<hr/>
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6.914.244.921.330	3.366.663.621.920
	<hr/>	<hr/>

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.732.948.841.175	-
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2016			1/1/2016		
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phiếu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	2.659.217	32,8%	249.391.858.906	2.660.217	32,8%	254.802.292.906
			<u>249.391.858.906</u>			<u>254.802.292.906</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Lãi dự thu từ công ty liên quan	114.905.802.559	-
Lãi dự thu từ các khoản tiền gửi ngân hàng	26.870.375.441	6.134.424.327
Phải thu khác	22.687.871.739	21.064.283.409
	164.464.049.739	27.198.707.736

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư tài chính	-	373.495.304.103
Các khoản ký quỹ dài hạn	24.757.902.339	19.926.348.321
	24.757.902.339	393.421.652.424

7. Phải thu cho vay ngắn và dài hạn

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	1.663.716.876.592	-
Cho vay dài hạn	-	6.729.614.068.000
	1.663.716.876.592	6.729.614.068.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	23.020.158.807	-	52.076.694.647	-
Nguyên vật liệu	350.142.495.576	(9.590.373.377)	460.875.351.554	(10.283.181.128)
Công cụ và dụng cụ	71.745.888.578	-	66.744.430.628	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.061.968.283	-	54.162.719.531	-
Thành phẩm	212.346.462.681	(3.512.887.094)	169.571.819.977	(5.906.339.559)
Hàng hóa	4.707.314.865	-	3.423.606.460	(433.380.296)
	729.024.288.790	(13.103.260.471)	806.854.622.797	(16.622.900.983)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	16.622.900.983	22.318.186.169
Tăng dự phòng trong năm	49.109.986.107	94.986.484.380
Sử dụng dự phòng trong năm	(48.249.539.256)	(99.504.636.005)
Hoàn nhập dự phòng	(4.380.087.363)	(1.177.133.561)
Số dư cuối năm	13.103.260.471	16.622.900.983

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định hữu hình
 Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Nhà cửa VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.024.775.104.570	10.622.457.648	54.463.116.431	2.621.959.990.570	31.726.050.086	3.743.546.719.305
Tăng từ mua công ty con	-	-	66.966.491	7.431.656.488	524.491.466	8.023.114.445
Tăng trong năm	103.114.200	-	153.933.036	1.647.581.616	725.712.000	2.630.340.852
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	303.630.532.968	52.168.653.336	10.126.708.718	586.361.433.015	88.714.693	952.376.042.730
Chuyển thuần từ chi phí trả trước dài hạn	(1.624.302.165)	-	-	3.132.848.600	-	1.508.546.435
Thanh lý	(1.930.414.206)	-	(1.401.807.166)	(8.968.976.114)	(902.479.286)	(13.203.676.772)
Số dư cuối năm	1.324.954.035.367	62.791.110.984	63.408.917.510	3.211.564.534.175	32.162.488.959	4.694.881.086.995
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	169.394.043.997	9.215.700.908	26.115.841.837	931.850.243.550	14.349.604.126	1.150.925.434.418
Khấu hao trong năm	66.996.045.822	10.268.545.627	8.055.093.576	334.417.078.351	4.096.414.770	423.833.178.146
Thanh lý	(1.604.733.941)	-	(1.376.689.570)	(8.243.409.892)	(763.053.166)	(11.987.886.569)
Số dư cuối năm	234.785.355.878	19.484.246.535	32.794.245.843	1.258.023.912.009	17.682.965.730	1.562.770.725.995
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	855.381.060.573	1.406.756.740	28.347.274.594	1.690.109.747.020	17.376.445.960	2.592.621.284.887
Số dư cuối năm	1.090.168.679.489	43.306.864.449	30.614.671.667	1.953.540.622.166	14.479.523.229	3.132.110.361.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Quyền sử	Phần mềm	Quyền	Quan hệ	Nguồn	Tổng cộng
	đụng đất	máy tính	khai thác	khách hàng	nước ngoài	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	123.577.684.764	266.353.638.873	88.408.197.667	404.114.911.701	412.697.763.511	2.052.630.727.848
Tăng trong năm	-	-	27.597.137.629	-	-	27.597.137.629
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	24.090.871.914	1.794.878.000	-	-	26.762.035.153
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(4.491.866.362)	-	-	-	-	(4.491.866.362)
Số cuối năm	119.085.818.402	290.444.510.787	117.800.213.296	404.114.911.701	412.697.763.511	2.102.498.034.268
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	22.787.494.728	30.082.466.090	2.594.792.443	283.205.016.061	7.593.782.280	597.744.466.854
Khấu hao trong năm	3.973.493.884	33.298.237.584	5.222.895.451	61.580.087.040	21.934.668.276	192.864.340.908
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(692.496.070)	-	-	-	-	(692.496.070)
Số cuối năm	26.068.492.542	63.380.703.674	7.817.687.894	344.785.103.101	29.528.450.556	789.916.311.692
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	100.790.190.036	236.271.172.783	85.813.405.224	505.997.616.080	405.103.981.231	1.454.886.260.994
Số cuối năm	93.017.325.860	227.063.807.113	109.982.525.402	440.018.942.646	383.169.312.955	1.312.581.722.576

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2016	2015
	VND	VND
Số đầu năm	719.382.303.260	719.169.775.808
Tăng từ mua công ty con	512.819.546	-
Tăng trong năm	688.531.869.266	985.883.578.854
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(952.376.042.730)	(712.645.480.246)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(26.762.035.153)	(241.075.525.660)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(53.354.611.425)	(31.125.045.496)
Thanh lý	(4.582.800.425)	(825.000.000)
Số cuối năm	<u>371.351.502.339</u>	<u>719.382.303.260</u>

12. Chi phí trả trước dài hạn

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Chi phí đất	Công cụ	Lợi thế	Tổng cộng
	trả trước	và dụng cụ	kinh doanh từ	Tổng cộng
	VND	VND	cổ phần hóa	VND
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	45.566.425.643	50.037.200.914	31.343.711.533	126.947.338.090
Tăng từ mua công ty con	-	1.203.165.220	-	1.203.165.220
Tăng trong năm	42.064.673.420	8.491.583.924	-	50.556.257.344
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	53.354.611.425	-	53.354.611.425
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	177.109.882	-	177.109.882
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(1.508.546.435)	-	(1.508.546.435)
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	3.799.370.292	-	3.799.370.292
Phân bổ trong năm	(2.258.462.168)	(35.905.465.870)	(3.134.371.152)	(41.298.299.190)
Thanh lý	-	(1.920.105)	-	(1.920.105)
Số cuối năm	<u>85.372.636.895</u>	<u>79.647.109.247</u>	<u>28.209.340.381</u>	<u>193.229.086.523</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Lợi thế thương mại

Cho năm kết thúc ngày	31/12/2016 VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	666.785.307.196
Tăng trong năm	27.176.107.031
	<hr/>
Số cuối năm	693.961.414.227
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	201.756.740.134
Khấu hao trong năm	67.668.415.153
	<hr/>
Số cuối năm	269.425.155.287
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	465.028.567.062
Số cuối năm	424.536.258.940
	<hr/>

14. Phải trả người bán ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	708.987.463.602	708.987.463.602	888.714.668.760	888.714.668.760
Dài hạn	88.334.503.000	88.334.503.000	75.845.316.000	75.845.316.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	797.321.966.602	797.321.966.602	964.559.984.760	964.559.984.760
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	142.285.775.265	110.670.581.994
Thuế thu nhập doanh nghiệp	165.922.388.261	164.291.190.154
Thuế thu nhập cá nhân	3.257.586.774	2.132.724.666
Các loại thuế khác	1.285.214.101	880.994.886
	312.750.964.401	277.975.491.700

16. Chi phí phải trả – ngắn hạn

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	572.533.158.360	442.111.166.641
Chi phí kho vận	92.335.239.793	53.668.827.458
Chi phí trưng bày	19.595.353.810	23.335.862.860
Thưởng và lương tháng 13	88.970.497.961	80.883.701.607
Chiết khấu bán hàng	29.710.794.483	43.210.817.606
Chi phí nghiên cứu thị trường	16.534.099.796	28.512.695.162
Chi phí lãi vay	5.786.985.888	2.795.596.169
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26.528.811.619	9.692.424.510
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	29.565.152.100	42.307.537.977
Chi phí khác	77.143.202.534	138.443.073.485
	958.703.296.344	864.961.703.475

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	12.599.617.645	8.626.250.289
Ký quỹ ngắn hạn	5.108.373.944	6.444.167.762
Các khoản phải trả khác	9.753.097.961	89.408.582.663
	27.461.089.550	104.479.000.714

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	22.360.630.839	22.803.867.543

18. Vay ngắn hạn và dài hạn

(a) Vay ngắn hạn

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.804.302.605.157	2.804.302.605.157	1.821.049.413.817	1.821.049.413.817
Vay dài hạn đến hạn trả	83.656.182.380	83.656.182.380	107.581.682.336	107.581.682.336
	2.887.958.787.537	2.887.958.787.537	1.928.631.096.153	1.928.631.096.153

(b) Vay dài hạn

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Vay dài hạn	293.512.359.626	427.471.962.160
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(83.656.182.380)	(107.581.682.336)
	209.856.177.246	319.890.279.824

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	5.313.263.220.000	5.088.056.394.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	-	22.731.972.844	3.245.457.980.524	1.128.253.921.282	12.891.735.201.381
Phát hành cổ phiếu	38.337.950.000	-	-	-	-	-	-	-	38.337.950.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	2.822.340.170.298	78.377.515.019	2.900.717.685.317
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.079.957.932.000)	-	(3.079.957.932.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.452.567.034)	-	(1.452.567.034)
Lợi ích cổ đồng không kiểm soát tại ngày mua lại	-	-	-	-	-	-	-	67.747.861.766	67.747.861.766
Góp vốn vào một công ty con bởi cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	1.475.060.000	1.475.060.000
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.679.224.518)	(1.477.031.482)	(3.156.256.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	5.351.601.170.000	5.088.056.394.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	-	22.731.972.844	2.984.708.427.270	1.274.377.326.585	12.815.447.003.430

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.351.601.170.000	5.088.056.394.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	-	22.731.972.844	2.984.708.427.270	1.274.377.326.585	12.815.447.003.430
Phát hành cổ phiếu	30.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	30.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	2.679.382.871.020	111.729.376.375	2.791.112.247.395
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2.896.096.655.200)	-	(2.896.096.655.200)
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị công ty con	-	-	-	-	-	-	(967.126.924)	(616.625.077)	(1.583.752.001)
Giao dịch với cổ đồng không kiểm soát trong công ty con	-	-	-	-	-	-	(332.377.203.787)	(477.190.382.901)	(809.567.586.688)
Lợi ích cổ đồng không kiểm soát tại ngày mua lại	-	-	-	-	-	-	-	1.380.821.005	1.380.821.005
Chênh lệch quy đổi	-	-	-	-	(2.253.725.216)	-	-	(4.664)	(2.253.729.880)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	5.381.601.170.000	5.088.056.394.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	(2.253.725.216)	22.731.972.844	2.434.650.312.379	909.680.511.323	11.928.438.348.061

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	538.160.117	5.381.601.170.000	535.160.117	5.351.601.170.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631.255	18.000.000	1.640.252.631.255
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	520.160.117	5.201.601.170.000	517.160.117	5.171.601.170.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	5.088.056.394.992	-	5.088.056.394.992

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2016		2015	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu năm - hiện đang lưu hành	517.160.117	5.171.601.170.000	513.326.322	5.133.263.220.000
Cổ phiếu đã phát hành trong năm	3.000.000	30.000.000.000	3.833.795	38.337.950.000
Số dư cuối năm - hiện đang lưu hành	520.160.117	5.201.601.170.000	517.160.117	5.171.601.170.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	616.066	13.997.015.659	6.045.007	135.401.815.720
THB	97.959.692	60.637.049.233	-	-
		74.634.064.892		135.401.815.720

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và cung cấp dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2016 VND	2015 VND
Tổng doanh thu	13.971.502.083.035	13.395.193.258.142
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	129.354.512.110	93.203.256.408
▪ Hàng bán bị trả lại	52.388.128.448	90.064.957.907
Doanh thu thuần	13.789.759.442.477	13.211.925.043.827

23. Giá vốn hàng bán

	2016 VND	2015 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán	7.495.211.056.171	7.170.430.221.494
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	44.729.898.744	93.809.350.819
	7.539.940.954.915	7.264.239.572.313

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016	2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	310.130.343.695	230.147.227.042
Thu nhập lãi từ đầu tư tài chính	170.217.699.008	907.568.364.712
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.617.735.128	9.363.293.885
Lãi đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh	2.509.420.890	4.017.093.890
Thu nhập tài chính khác	11.518.328	-
	<hr/> 486.486.717.049	<hr/> 1.151.095.979.529 <hr/>

25. Chi phí tài chính

	2016	2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	117.857.140.158	335.761.168.464
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.243.573.433	117.571.521.431
Thuế nhà thầu trên chi phí lãi vay và phí gia hạn khoản vay	-	15.974.611.922
Lỗ đã thực hiện từ các công cụ tài chính phái sinh	-	12.013.980.931
Lỗ từ việc thanh lý một công ty liên kết	-	1.800.000.000
Chi phí tài chính khác	80.772.323	-
	<hr/> 120.181.485.914	<hr/> 483.121.282.748 <hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 dựa trên số lợi nhuận sau thuế TNDN thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2016	2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.679.382.871.020	2.822.340.170.298

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2016	2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm - hiện đang lưu hành	517.160.117	513.326.322
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong năm	1.586.301	1.785.603
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối năm - hiện đang lưu hành	518.746.418	515.111.925

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2016	2015
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.165	5.479

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
		2016 VND	2015 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	278.062.403	53.505.209	4.518.716	17.122.183
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Thu nhập lãi từ khoản cho vay	114.905.802.559	533.086.759.239	114.905.802.559	-
	Thu hồi thu nhập lãi từ khoản cho vay	-	552.062.749.559	-	-
	Khoản cho vay đã cấp	3.559.078.712.592	-	1.663.716.876.592	-
	Thu hồi khoản cho vay	6.100.000.000	9.619.772.870.265	-	-
	Cổ tức đã công bố	2.799.261.836.000	2.413.111.542.000	-	-
	Cán trừ cổ tức với khoản cho vay đã cấp	1.889.261.836.000	-	-	-
	Trả cổ tức bằng tiền	910.000.000.000	-	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
		2015		31/12/2016	
		VND	VND	VND	VND
Công ty liên quan					
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimes	Cổ tức trước ngày mua nhận được Cổ tức sau ngày mua nhận được	5.320.434.000 6.648.042.500	- -	- -	- -
Công ty TNHH MTV Masan Brewery PY	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	39.439.978 -	20.483.309 198.715.146	5.644.586 -	- 218.586.661
Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	1.153.360 1.880.413.261 28.990.613.560	307.692.000 175.592.727 15.185.119.012	- - 31.752.716.796	- - 16.639.970.914
Công ty TNHH MTV Masan Brewery HG	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	34.422.542 3.479.025.231	- 6.325.115.667	6.107.256 3.826.927.754	- 6.957.627.234
Thành viên quản lý chủ chốt	Thủ lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*)	29.984.910.463	25.265.348.225	-	-

(*) Các thành viên quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị của Công ty không được nhận bất cứ khoản phí hội họp nào cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

28. Giải trình biến động lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 giảm 4% so với cùng kỳ năm trước. Nhân tố chính cho sự biến động chủ yếu do thu nhập thuần hoạt động tài chính giảm, số dư tiền bình quân năm 2016 thấp hơn do kết quả từ chi trả cổ tức.

29. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngày 24 tháng 1 năm 2017


Người lập:

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Tùng
Giám đốc Tài chính


Seokhee Won
Tổng Giám đốc



